

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/DS-PT

Ngày: 04-3-2024

V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

- **Các Thẩm phán:** bà Phạm Thị Ngọc Giàu; bà Đặng Thị Đồng.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 475/2023/TLPT-DS, ngày 07 tháng 11 năm 2023, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2024/QĐPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Số G, ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 25-7-2023); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho ông C: ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 02-8-2023); có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Số F, Tổ B, ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

3.3. Bà **Phùng Thị N**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: **Tổ B, ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Bà **Nguyễn Thị Kiều O**, sinh năm 1999; địa chỉ cư trú: **Tổ B, ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* ông **Nguyễn Văn C** (bị đơn). Ông **Nguyễn Văn H** (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 08-4-2023 và quá trình giải quyết vụ án (nguyên đơn) ông **Nguyễn Văn Đ** trình bày:*

Cha mẹ ông là cụ **Nguyễn Văn B**, (sinh năm 1944, chết năm 2015) và cụ **Nguyễn Thị H1**, (sinh ngày 08-8-1944, chết ngày 04-3-2023). Cha mẹ ông có 05 người con chung, gồm: bà **Nguyễn Thị M**, ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn Đ**, **Nguyễn Văn C** và **Nguyễn Văn Ý** (chết khi được 08 tuổi). Ngoài ra, cha mẹ không có con nuôi, không con riêng. Ông bà ngoại đã chết trước cha mẹ.

Từ năm 1975, cha ông (cụ **B**) đã bỏ địa phương đi và chung sống với bà **Nguyễn Thị Á**, sinh năm 1950; có 04 người con chung, gồm: ông **Nguyễn Thông T**, sinh năm 1976; **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1979; **Nguyễn Minh H2**, sinh năm 1981 và bà **Nguyễn Thị Thu H3**, sinh năm 1984. Bà **Á** và những người con trên hiện đang sinh sống tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**.

Cha mẹ ông không có tài sản chung.

Tài sản riêng của mẹ ông gồm: 01 căn nhà cấp 4 cất trên phần đất diện tích 2.620 m², thửa số 434; tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số 00364 QSDĐ/C8 do **Ủy ban nhân dân Huyện D**, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-01-1995 mẹ ông đứng tên (hiện ông đang lưu giữ bản gốc) không thực hiện bất cứ giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất này.

Trước khi chết, mẹ ông lập di chúc vào ngày 01-8-2022 (**Dương L1**). Do không biết chữ (không biết đọc, không biết viết chữ Tiếng Việt) nên mẹ đi cùng ông và ông **H** đến văn phòng làm việc của ông **Nguyễn Văn T2**, tại nhà **số C, đường P, khu phố A, phường L, Thị xã H, tỉnh Tây Ninh**; cụ **H1** nhờ ông **T2** đánh máy bản di chúc và tại đây cụ **H1** lấn tay ngón trỏ trái và trỏ phải vào mặt trước và mặt sau của bản di chúc và có 03 người làm chứng cùng ký tên, gồm: ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: **Khu phố A, Phường D, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; ông **Lê Mạnh H4**, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: **Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh**; ông **Ngô Hiếu H5**, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: **Ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**.

Nội dung di chúc là:

- + Chia cho ông **D** hưởng phần đất chiều ngang 10 m x dài 50 m;
- + Chia cho bà **M** được hưởng phần đất chiều ngang 06 m x dài 50 m.
- + Chia cho ông **H4** được hưởng phần đất chiều ngang 10 m x dài 50 m.
- + Còn lại phần đất chiều ngang 14 m x dài 50 m được dùng làm di sản thờ cúng và giao cho ông **H4** quản lý.

Nay ông yêu cầu chia di sản của cụ **H1** theo nội dung của bản di chúc ngày 01-8-2022.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của ông **D** về họ tên cha mẹ, di sản mẹ để lại là đúng. Cha mẹ không có tài sản chung. Thống nhất về di sản của cụ **H1** để lại như lời trình bày của nguyên đơn. Ngoài ra, trên phần đất này còn có căn nhà của vợ chồng ông **C**.

Đối với “Di chúc” ngày 01-8-2022 mà nguyên đơn cung cấp là không hợp pháp theo quy định của pháp luật, vì cụ **Nguyễn Thị H1** là người không biết chữ, không biết đọc và không biết viết chữ Tiếng Việt.

Do đó, ông **C** không đồng ý chia di sản của cụ **H1** theo di chúc mà yêu cầu chia di sản theo pháp luật, cụ thể: chia di sản của cụ **H1** thành 05 kỷ phần, trong đó mỗi người được hưởng 01 kỷ phần, riêng ông **C** được hưởng 02 kỷ phần vì có công gìn giữ đất và chăm sóc mẹ. Trường hợp, nếu được chia 01 kỷ phần thì phần tài sản trên đất được chia lần sang đất kỷ phần chia cho người khác thì vợ chồng ông **C** có trách nhiệm tháo, dỡ di dời giao đúng ranh đất được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của ông **D** về họ tên cha mẹ, di sản mẹ để lại là đúng. Cha mẹ không có tài sản chung. Trước khi mẹ chết có để lại di chúc do ông **D** lưu giữ nội dung di chúc như ông **D** trình bày là đúng. Tại thời điểm lập di chúc thì mẹ khỏe, nhưng tâm trạng buồn vì trước đó khi rước mẹ về sống bên nhà thì ông đã đưa mẹ đi khám ở **Bệnh viện N2** (tài liệu khám bệnh ông đã cung cấp), trị bệnh khoảng gần 01 tháng thì làm di chúc. Sau đó, mẹ tiếp điều trị tại **Bệnh viện Đ1 (Tây Ninh)** lần 1 thì bệnh viện cho về nói là hết trị được, về được khoảng 2-3 ngày thì nhập viện lại khoảng 10 ngày thì Bác sĩ cho về nói mẹ ông bị não, bệnh thần kinh không cứu được; về nhà khoảng 2-3 tháng sau thì mẹ mất.

Nay ông yêu cầu chia di sản của mẹ theo nội dung của bản di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của ông **D** về họ tên cha mẹ, di sản mẹ để lại là đúng. Mẹ bà không biết chữ, không biết đọc và không biết viết chữ Tiếng Việt. Cha mẹ không có tài sản chung. Ngoài ra, mẹ còn có phần đất ruộng khoảng 9,5 công ở **xã T**, đất này mẹ đứng tên GCNQSDĐ; mẹ đã cho ông **H** 03 công đất

ruộng; ông **D** 03 công đất ruộng; còn lại 3,5 công đất ruộng là của mẹ và ông **C**. Ông **D**, ông **H** làm khoảng 2-3 năm thì bán lại cho ông **C**; sau đó mẹ và ông **C** bán 9,5 công cho ông **Trần Văn M1**, bà **Đỗ Thị N1** ngụ ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bà xác định trước khi mẹ mất không có lập di chúc. Đối với văn bản “Di chúc” do nguyên đơn cung cấp không phải là di chúc của mẹ bà, vì khi mẹ còn sống nói miệng là chia cho mỗi người con 05 m ngang, còn lại là của mẹ để sống tuổi già nhưng nội dung của văn bản này thì không giống như vậy; văn bản này không có cơ quan nhà nước chứng nhận.

Nay bà đề nghị Tòa án xem xét chia di sản theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Chia di sản thừa kế thành 05 phần; ông **C** được hưởng 02 phần; mỗi người còn lại được hưởng 01 phần. Vì ông **C** từ nhỏ đến khi lập gia đình là sinh sống cùng với mẹ và chăm sóc mẹ; khi mẹ bệnh thì cũng trực tiếp ông **C** đưa đi khám; đến khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2022; thì mẹ qua nhà của ông **H** ở; sau đó ông **H** không cho mẹ về; bà qua rước mẹ về nhà bà chơi, khi đưa về thì mẹ ghé nhà ông **C**; khi đó thì ông **H** và ông **C** xảy ra mâu thuẫn; sau đó ông **H** đến nhà bà đánh bà và cấm bà không được đến nhà ông **H**. Sau đó mẹ mất và tổ chức đám tang tại nhà của ông **H**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phùng Thị N trình bày:**

Bà và ông **Nguyễn Văn C** là vợ chồng chung sống với năm 1996; khi đó sống cùng nhà với cụ **H1**, khoảng thời gian sống chung có xích mích với mẹ chồng nên cụ **H1** xây nhà ở riêng, nhưng mọi việc chăm sóc cho mẹ thì ông **C** là người trực tiếp. Ngoài ra, vợ chồng bà còn có căn nhà tại thửa đất số 510, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nằm giáp với hướng Tây của phần đất là di sản của mẹ chồng (cụ **H1**).

Bà thống nhất ý kiến của ông **C** và người đại diện hợp pháp của ông **C**, không bổ sung gì thêm. Trường hợp, nếu kỹ phần của ông **C** được chia mà tài sản trên đất lấn sang đất kỹ phần chia cho người khác thì vợ chồng bà có trách nhiệm tháo dỡ di dời đúng ranh đất được chia.

Tại biên bản hoà giải ngày 08-9-2023 (từ bút lục số 355 đến bút lục số 362) bà **Nguyễn Thị Kiều O trình bày:**

Bà là con của ông **Nguyễn Văn C** và bà **Phùng Thị N**; bà không liên quan đến di sản của bà nội; khi bà nội còn sống thì bà ở chung với bà nội và hiện đang ở tại căn nhà của bà nội. Bà không có tài sản nào gắn liền trên phần đất diện tích 2.620 m², thửa số 434; tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bà thống nhất theo ý của cha mẹ, mọi quyết định là của cha mẹ bà. Trong trường hợp Tòa án giao phần đất có căn nhà của bà nội cho ai thì bà có trách nhiệm dọn đi, giao trả và chấm dứt quyền lưu cư, không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp thừa kế tài sản” của ông Nguyễn Văn Đ đối với ông Nguyễn Văn C.

Bản di chúc ghi ngày 01-8-2022 do ông Nguyễn Văn Đ cung cấp là không hợp pháp.

- Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị H1 theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

+ Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m²

+ Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m².

+ Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m²

+ Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m².

- Về nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản: ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà M, ông Đ, ông C mỗi người số tiền 26.979.036 (hai mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn không trăm ba mươi sáu) đồng.

- Ghi nhận: 02 cây mai đường kính gốc khoảng 5 cm, cao 1,5 m; 02 cây dừa khoảng 15 năm tuổi, có thân, có trái; các đương sự không yêu cầu giải quyết.

- Ông Nguyễn Văn C, bà Phùng Thị N có trách nhiệm tháo dỡ di dời phần tài sản để giao ranh giới là đoạn thẳng nối liền vị trí điểm A đến vị trí điểm F cho bà Nguyễn Thị M khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chấm dứt quyền lưu cư tại nhà, đất thuộc kỷ phần chia cho ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị Kiều O.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/10/2023, ông C kháng cáo, đồng ý chia thừa kế di sản cụ H1 để lại theo pháp luật trong đó ông hưởng hai phần do có công gìn giữ đất và nuôi dưỡng chăm sóc mẹ.

Ngày 04/10/2023, ông H kháng cáo, đồng ý chia thừa kế theo pháp luật nhưng anh hưởng 1,5 kỷ phần do có công chở mẹ đi khám bệnh trong 05 năm, lo đám tang, xây mồ mả.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông **L** (đại diện ông **C**) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Ông **H** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*** Phần tranh luận:**

- Ông **L** (đại diện cho ông **C**) đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông **C**, lý do đã nêu trong đơn kháng cáo.

- Ông **H** đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông, lý do đã nêu trong đơn kháng cáo.

- Bà **M** yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:**

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn C**, **Nguyễn Văn H**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] ông **K**, bà **N**, chị **O** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: ông **D** khởi kiện ông **C** yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ **H1** để lại. Ông **C** cho là di chúc không hợp pháp yêu cầu chia di sản của cụ **H1** theo pháp luật, trong đó ông hưởng hai kỷ phần vì có công gìn giữ đất và chăm sóc mẹ. Ông **H** yêu cầu chia ông 1,5 kỷ phần vì có công đưa mẹ đi khám bệnh, lo đám tang, mồ mả cho cụ **H1**.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thấy rằng:

[3.1] Cấp sơ thẩm xác định bản di chúc cụ **H1** lập ngày 01-8-2022 không hợp pháp, các đương sự không kháng cáo về tính pháp lý của bản di chúc do cụ **H1** lập. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét việc phân chia di sản theo pháp luật.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông C: yêu cầu chia di sản cụ H1 để lại làm 05 kỷ phần trong đó ông được hưởng 02 kỷ phần, do có công nuôi dưỡng mẹ và gìn giữ đất thấy rằng, lúc cụ H1 còn sống thì vợ chồng ông có sống cùng cụ H1 một thời gian ngắn thì ông xây nhà ở riêng do vợ ông và cụ H1 mâu thuẫn với nhau nên không có căn cứ cho rằng ông là người nuôi dưỡng chăm sóc cụ H1. Cụ H1 lúc còn sống là người trực tiếp quản lý di sản (hiện các đương sự tranh chấp), ông không có chứng cứ chứng minh đất này cụ H1 giao cho ông gìn giữ. Ngoài ra, ông sử dụng một phần đất này nuôi rắn thu hoa lợi nên yêu cầu chia đất này cho ông hưởng 02 kỷ phần là không có căn cứ. Kháng cáo của ông không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông H: yêu cầu chia cho ông 13,78 m chiều ngang (tương đương 1,5 kỷ phần) chia cho những người khác 9,78 m chiều ngang do có công đưa mẹ đi bệnh viện điều trị từ năm 2022 đến ngày 4-3-2023 và lo mai táng, mồ mả cho mẹ thấy rằng, chăm sóc cha, mẹ khi ốm đau lúc tuổi già là nghĩa vụ của con cái. Tại phiên toà phúc thẩm ông H trình bày đám tang cụ H1 tổ chức tại nhà ông, ông là người thu tiền cúng điệu hơn 100.000.000 đồng, số tiền này ông chi phí đám tang và xây mộ cho cụ H1 còn thừa 6.000.000 đồng ông làm tuần hết. Ông cũng không có chứng từ chứng minh ông bỏ tiền ra điều trị bệnh cho cụ H1 nên kháng cáo yêu cầu chia di sản của cụ H1 cho ông nhiều hơn những đồng thừa kế khác là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Qua xem xét việc di sản của cụ H1 gồm: phần đất diện tích 2.552,40 m², thửa số 434; tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, 01 căn nhà cấp 4 và công trình phụ xây dựng trên đất trị giá như sau:

Diện tích đất 2.552,40 m² trị giá 4.393.556.000 đồng; được chia làm 04 kỷ phần; mỗi kỷ phần 638,1 m² (tương đương số tiền 1.098.389.000 đồng).

Căn nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất trị giá 108.916.145 đồng; viết tròn số 108.916.000 đồng, được chia làm 04 kỷ phần; mỗi kỷ phần trị giá 27.229.000 đồng.

Cụ H1 có 04 người con đó là bà M, ông Đ, ông H, ông C. Cấp sơ thẩm chia di sản bằng hiện vật, trong đó mỗi người được hưởng 01 kỷ phần tương đương diện tích đất 638,1 m², phần ông H được hưởng trên đất có căn nhà cấp 4 nên giao ông H hưởng căn nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất trị giá 108.916.145 đồng. Ông H phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác khoản chênh lệch cho mỗi người số tiền 27.229.000 đồng, cấp sơ thẩm buộc ông H thanh toán mỗi kỷ phần số tiền 26.979.036 đồng là không đúng, cấp phúc thẩm sửa án điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, cụ thể:

Trị giá di sản mỗi người được hưởng là 1.125.618.000 đồng, phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (325.618.000 đồng x 3%) = 45.768.540 đồng; viết tròn số 45.768.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc mỗi người phải chịu án phí số tiền 45.761.040 đồng là không đúng, cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp. Trong đó bà **M** là người cao tuổi được xét miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[5] Chi phí tố tụng khác: các đương sự phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự số tiền 50.500.000 đồng. Do ông **D** đã nộp số tiền 50.500.000 đồng thanh toán xong nên ông **C**, ông **H**, bà **M** mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông **D** số tiền 12.625.000 đồng.

[6] Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên “Chấm dứt quyền lưu cư tại nhà, đất thuộc kỹ phần chia cho anh **Nguyễn Văn H** đối với bà **Nguyễn Thị Kiều O**” là không rõ ràng, vì đất nhà này không có ai cho bà **O** lưu cư, việc tuyên án như trên sẽ khó khăn trong thi hành án. Tất cả tài sản ông **H** được chia hiện bà **Nguyễn Thị Kiều O** đang quản lý, sử dụng. Cấp phúc thẩm cần sửa cách tuyên là buộc bà **Nguyễn Thị Kiều O** phải có nghĩa vụ giao lại cho ông **Nguyễn Văn H** phần đất 638,1 m, căn nhà cấp 4 diện tích 61,30 m² và công trình phụ trên đất.

Từ nhận định, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **C**, ông **H**; sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền thanh toán chênh lệch và án phí sơ thẩm.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên toà về giữa nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của ông **C**, ông **H** không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn C**, ông **Nguyễn Văn H**.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 167 của Luật Đất đai; Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp thừa kế tài sản” của ông **Nguyễn Văn Đ** đối với ông **Nguyễn Văn C**;

Tuyên bố Bản di chúc ghi ngày 01-8-2022 có nội dung cụ **Nguyễn Thị Hiệp định** đ diện tích đất 2.620 m², thửa số 434; tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh** do anh **Nguyễn Văn Đ** cung cấp là không hợp pháp.

2. Chia thừa kế di sản của cụ **Nguyễn Thị H1** diện tích đất 2.620 m² (đo đạt thực tế diện tích 2.552,40 m²) thửa số 434; tờ bản đồ số 4 (tương ứng thửa 44, tờ bản đồ số 21); tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh** theo quy định pháp luật (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo) cụ thể như sau:

2.1. Ông **Nguyễn Văn C** được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m² loại đất CLN; được xác định bởi chu vi các điểm mốc trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất: 1, A, F, 5, 6; thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; đất có tứ cận:

- + Bắc giáp đường số 2 dài 10,79 m;
- + Nam giáp thửa số 314 dài 9,42 m;
- + Đông giáp đất thuộc kỹ phân chia cho bà **M** dài 61,08 m;
- + Tây giáp thửa số 510 dài: 49,15 m; 12,84 m.

- Tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông **Nguyễn Văn C** và chị **Phùng Thị N**; không tranh chấp, bao gồm:

+ Nhà tạm: Kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, tường xây gạch chưa tô, cửa gỗ + khung gỗ bọc tôn, mái tôn; nối liền về hướng Đông là chuồng nuôi rắn: kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, tường xây gạch chưa tô, cửa gỗ + khung bọc tôn, mái tôn; tổng diện tích là 75,00 m² (ký hiệu g1).

+ Chuồng nuôi rắn hướng Tây: Kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, tường xây gạch chưa tô, cửa gỗ + khung bọc tôn, mái tôn; nối liền về hướng Nam là chuồng nuôi rắn: kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, tường xây gạch chưa tô, cửa gỗ + khung bọc tôn, mái tôn; nối tiếp là nhà bếp phía sau: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, tường xây gạch chưa tô, cửa gỗ + khung bọc tôn, mái tôn; tổng diện tích là 70,10 m² (ký hiệu g2).

+ Mái che phía trước: Kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tôn; diện tích 33,90 m² (ký hiệu h1).

+ Mái che trước chuồng nuôi rắn hướng Nam và nhà bếp: Kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tôn; diện tích 39,00 m² (ký hiệu h3).

+ Nhà vệ sinh phía sau: kết cấu: Nền gạch men, tường xây tô, bên trong dán gạch men, cửa khung sắt bọc tôn, mái tôn; diện tích 5,30 m².

+ Mái che phía sau: Kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tôn; diện tích 37,20 m².

+ 01 giếng khoang dân dụng.

+ 01 cống nước đường kính 0,9 m, cao 1m.

2.2. Bà **Nguyễn Thị M** được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m² loại đất CLN; được xác định bởi chu vi các điểm mốc trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất: A, B, E, F; thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; đất có tứ cận:

+ Bắc giáp đường số 2 dài 10,79 m;

+ Nam giáp thửa số 314 dài 10,29 m;

+ Đông giáp đất kỹ phân chia cho ông **Nguyễn Văn Đ** dài 60,20 m;

+ Tây giáp đất kỹ phân chia cho ông **Nguyễn Văn C** dài 61,08 m.

2.3. Anh **Nguyễn Văn Đ** được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m² loại đất CLN; được xác định bởi chu vi các điểm mốc trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất: B, C, D, E; thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; đất có tứ cận:

+ Bắc giáp đường số 2 dài 10,79 m;

+ Nam giáp thửa số 190 dài 10,60 m;

+ Đông giáp đất kỹ phân chia cho ông **Nguyễn Văn H** dài 59,32 m;

+ Tây giáp đất kỹ phân chia cho chị **Nguyễn Thị M** dài 60,20 m.

2.4. Ông **Nguyễn Văn H** được quyền sử dụng đất diện tích 638,1 m² trong đó có 100 m² loại đất ONT và 538,1 m² loại đất CLN; được xác định bởi chu vi các điểm mốc trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất: C, 2, 3, D; thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại **ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh**; đất có tứ cận:

+ Bắc giáp đường số 2 dài 10,78 m;

+ Nam giáp thửa số 190 dài 10,92 m;

+ Đông giáp thửa đất số 43 dài 58,44 m;

+ Tây giáp đất kỹ phân chia cho ông **Nguyễn Văn Đ** dài 59,32 m.

- Ông **Nguyễn Văn H** được sở hữu tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4; kết cấu: nền gạch men, móng gạch, cột gạch, tường xây chưa tô, cửa sắt kính, không trần, mái tôn, có nhà vệ sinh bên trong; diện tích 61,30 m².

+ Mái che phía trước: Kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tôn; diện tích 20,10 m².

+ Nhà tạm bên hông; kết cấu: nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tôn, đúc tôn; diện tích 6,00 m².

+ Chuồng gà; kết cấu: nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, vách tôn, mái tôn; diện tích 29,50 m².

+ Hồ nước ngang 0,85 m, cao 1,5 m, dài 2,15 m, đáy xi măng, tường xây tô.

2.5. Buộc bà **Nguyễn Thị Kiều O** di chuyển đi nơi khác giao trả lại cho ông **Nguyễn Văn H** toàn bộ tài sản ông **H** được chia nêu trên.

3. Các đương sự căn cứ vào quyết định của bản án này liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Về nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản: ông **Nguyễn Văn H** có nghĩa vụ thanh toán cho những người sau đây:

4.1. Bà **Nguyễn Thị M** số tiền 27.229.000 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

4.2. Ông **Nguyễn Văn Đ** số tiền 27.229.000 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

4.3. Ông **Nguyễn Văn C** số tiền 27.229.000 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

5. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết: 02 cây mai đường kính gốc khoảng 5 cm, cao 1,5 m; 02 cây dừa khoảng 15 năm tuổi, có thân, có trái.

6. Ông **Nguyễn Văn C**, bà **Phùng Thị N** có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần tài sản để giao ranh giới là đoạn thẳng nối liền vị trí điểm A đến vị trí điểm F cho bà **Nguyễn Thị M**, cụ thể: mái che phía trước (ký hiệu h1) lấn ranh diện tích 2,8 m²; nhà tạm + chuồng nuôi rắn hướng Đông (ký hiệu g1) lấn ranh diện tích 6,3 m²; chuồng nuôi rắn, nhà bếp, chuồng gà (ký hiệu g2) lấn ranh diện tích 6,3 m²; mái che trước chuồng nuôi rắn hướng Nam và nhà bếp (ký hiệu h3) lấn ranh diện tích 3,5 m²; (có sơ đồ hiện trạng đất kèm theo).

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản:

Buộc bà **Nguyễn Thị M**, ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn C** mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Văn Đ** số tiền 12.625.000 (mười hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Ông **Nguyễn Văn Đ** phải chịu 45.768.000 đồng (bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng tại Biên lai thu số 0013431 ngày 16-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; anh **Đ** phải nộp thêm số tiền 43.268.000 (bốn mươi ba triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

9.2. Ông **Nguyễn Văn H** phải chịu 45.768.000 đồng (bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

9.3. Ông **Nguyễn Văn C** phải chịu 45.768.000 đồng (bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

9.4. Bà **Nguyễn Thị M** được miễn án phí.

10. Án phí dân sự phúc thẩm:

10.1 Ông **Nguyễn Văn C**, ông **Nguyễn Văn H** mỗi người phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0013926 ngày 04-10-2023 và Biên lai thu số 0014035 ngày 13-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; ông **C**, ông **H** đã nộp đủ án phí.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Huyện DMC;
- CCTHADS huyện Huyện DMC;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tâm